

Bản án số: **98/2017/DSPT**
Ngày: 06/9/2017
V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Thông Kbuôr.

Các Thẩm phán:

1. Ông Y Phi Kbuôr
2. Ông Nguyễn Tấn Đức.

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Linh Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Nguyễn Thị Hải Anh
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2017/TLPT-DS ngày 19/7/2017, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DSST ngày 30/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 123/2017/QĐ-PT ngày 15/8/2017, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Phan Thị H – sinh năm 1967 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

2. **Bị đơn:**

- Ông Hoàng Văn L – sinh năm 1966 (Có mặt)

Địa chỉ: Buôn M, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Hoàng Văn L:
Ông Nguyễn Đức D – Luật sư thuộc chi nhánh Công ty Luật TNHH một thành viên H (Có mặt)

Địa chỉ: 159 L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Đàm Thị T (đã chết).

Địa chỉ: Thôn 11, xã T, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Đàm Thị T là cháu Đinh Thanh T1 và Đinh Thanh L1, đều sinh năm 2012 (Các con của bà T) .

Người giám hộ của cháu T1 và cháu L1: Ông Đinh Thanh T2 – Sinh năm 1976 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 27 N, Tổ dân phố T, thị trấn S, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

4. *Người kháng cáo:* Ông Hoàng Văn L – sinh năm 1966 (Có mặt).

Địa chỉ: Buôn M, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phan Thị H trình bày: Do có mối quan hệ quen biết với ông Hoàng Văn L. Ngày 12/12/2014 (âm lịch) tức là ngày 31/01/2015 (dương lịch), ông Hoàng Văn L cùng với bà Đàm Thị T có đến nhà bà H hỏi vay số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), bà đồng ý, lãi suất thỏa thuận bằng miệng 3%/ tháng, thời gian vay 10 ngày, mục đích để đáo hạn ngân hàng, khi vay và nhận tiền ông Hoàng Văn L và chị Đàm Thị T cùng ký tên vào văn bản. Để được vay tiền ông L, chị T đã cầm cố cho bà H 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 831986 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 28/6/2004 cho hộ Đinh Thanh S, (anh S là chồng của chị T, khi cầm cố anh Đinh Thanh S đã chết). Đến hạn bà H yêu cầu chị T, ông L trả nợ nhưng 02 người không trả, nay Đàm Thị T đã chết, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Hoàng Văn L và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Đàm Thị T phải trả nợ cho nguyên đơn số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày vay cho đến khi trả hết nợ theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà H rút yêu cầu khởi kiện đối với chị Đàm Thị T với số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), và chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Hoàng Văn L phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Hoàng Văn L cho rằng: Ông là bạn với ông Đàm Văn P (ông P là bố đẻ của chị T), do T cần số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) mà không biết vay mượn ở đâu nên nhờ ông hỏi xem ai có tiền vay hộ. Do quen biết với bà Phan Thị H nên ông hỏi bà H có tiền cho T vay. Ông chỉ là người dẫn chị T đến nhà bà H để vay tiền; bà H yêu cầu ông ký và ghi rõ họ tên của mình nhưng không đọc rõ nội dung bà H đã ghi như thế nào trong giấy vay tiền. Ông chỉ là người làm chứng chứ không vay tiền của bà H nên không có trách nhiệm trả nợ. Nay Đàm Thị T đã chết đề nghị Tòa án xem xét thực tế phát mãi tài sản của vợ chồng T để trả nợ cho bà H.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà H cho rằng, bà chỉ biết ông Hoàng Văn L chứ không biết Đàm Thị T là ai. Ông L và chị T cùng nhau đến nhà bà vay tiền, việc nhận tiền ông L, chị T đều có mặt và đã ký vào giấy nhận tiền thì ông L phải có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên, còn việc ông L cho rằng ông chỉ là người làm chứng

là không đúng vì ông đã ký vào giấy vay tiền với tư cách là người vay tiền chứ không phải là người làm chứng.

Ý kiến của anh Đinh Thanh T2 là người giám hộ của cháu Đinh Thanh T1 và Đinh Thanh L1 trình bày: Đinh Thanh S là em trai và Đàm Thị T là em dâu, sau khi S và T chết anh mang 02 con của S và T là Đinh Thanh T1 và Đinh Thanh L1 về nuôi dưỡng do vậy gia đình cử anh T2 là người giám hộ cho 02 cháu. Theo anh T2 cung cấp thì sau khi chết S, T để lại lô đất rẫy (đất trồng màu) anh đã sang nhượng lô đất được 175.000.000 đồng, đã trả cho Ngân hàng 145.000.000 đồng (số tiền này do S và T nợ ngân hàng khi còn sống). Số tiền còn lại 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) anh đã chi phí vào các khoản mai táng cho T, hiện nay không còn nữa.

Đối với căn nhà trên lô đất thổ cư mang tên Đinh Thanh S qua tìm hiểu được biết trước khi chết chị T đã sang nhượng cho chị Lương Thị B. Nay bà H yêu cầu người kế thừa quyền và nghĩa vụ của T phải trả số nợ trên thì anh T2 không đồng ý, vì vợ chồng T chết để lại 02 đứa con nhỏ là T1 và L2 đều sinh năm 2012 anh phải nuôi dưỡng và không để lại tài sản gì nên anh không có trách nhiệm trả nợ cho bà H.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DSST ngày 30/5/2017, Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 74; Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, khoản 2 Điều 219; Điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 465, 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phan Thị H đối với ông Hoàng Văn L.

Buộc ông Hoàng Văn L phải trả cho bà Phan Thị H bao gồm các khoản sau: Tiền gốc 50.000.000 đồng; tiền lãi tính đến ngày 30/5/2017 là 11.524.000 đồng; tổng cộng cả gốc và lãi tính đến ngày 30/5/2017 là: 61.524.000đ (Sáu mươi một triệu năm trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Phan Thị H đối với bị đơn Đàm Thị T số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu đình chỉ.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự về trách nhiệm dân sự do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn giải quyết về án phí dân sự sơ thẩm, tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án và thỏa thuận thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/6/2017, bị đơn ông Hoàng Văn L kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Quá trình tranh luận, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk nhận định Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Hoàng Văn L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 30/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk về trách nhiệm trả nợ của ông Hoàng Văn L.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Hoàng Văn L: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Hoàng Văn L. Đề nghị HĐXX bác yêu cầu khởi kiện của bà H về việc buộc ông L trả 50.000.000đ. Tại phiên tòa ông L cung cấp Giấy chứng nhận thuộc hộ nghèo, căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của UBTV Quốc hội thì ông L thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện của bà Phan Thị H cho rằng ngày 12/12/2014 (âm lịch) tức là ngày 31/01/2015 (Dương lịch) ông Hoàng Văn L và chị Đàm Thị T có vay 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) của bà H, lãi suất thỏa thuận bằng miệng 3%/ tháng, thời gian vay 10 ngày, mục đích để đáo hạn ngân hàng. Khi vay và nhận tiền ông Hoàng Văn L và chị Đàm Thị T cùng ký tên vào văn bản. Để được vay tiền ông L, chị T đã cầm cố cho bà H 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 831986 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 28/6/2004 cho hộ Đinh Thanh S (anh S là chồng của chị T, khi cầm cố Đinh Thanh S đã chết). Đến hạn bà H yêu cầu chị T, ông L trả nợ nhưng hai người không trả, nay Đàm Thị T đã chết, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Hoàng Văn L và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Đàm Thị T phải trả nợ cho nguyên đơn số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày vay cho đến khi trả hết nợ theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm bà H rút yêu cầu khởi kiện đối với chị Đàm Thị T với số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), và chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Hoàng Văn L phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc ông L phải trả nợ cho bà H số tiền nợ là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và lãi là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Xét đơn kháng cáo của ông Hoàng Văn L, HĐXX xét thấy: Ông L cho rằng ông chỉ là người làm chứng chứ không vay tiền của bà H nên không có trách nhiệm trả nợ. Tuy nhiên, qua xem xét chứng cứ giấy mượn tiền không thể hiện ông L là người chứng kiến, mà thể hiện ông L cùng với chị T là người vay tiền

của bà H. Như vậy, việc ông L và chị T đã vay tiền của bà H là có thật. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Hoàng Văn L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Điều 463 Bộ luật dân sự 2015. Tuy nhiên, giấy vay tiền được lập vào ngày 12/12/2014 (âm lịch) tức là ngày 31/01/2015 (Dương lịch). Căn cứ vào điểm c Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015 quy định: *“Giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật này có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết”*.

Đối với khoản lãi, các bên có tranh chấp về lãi suất nên áp dụng khoản 2 Điều 476 BLDS 2005 để giải quyết. Khi áp dụng thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ, lãi suất cơ bản 9%/năm. Lẽ ra khoản tiền lãi mà bị đơn phải trả là:

+ Nợ lãi trong hạn từ ngày 31/01/2015 (dương lịch) tức là ngày 12/12/2014 (âm lịch) đến ngày 10/01/2015 (dương lịch) là 50.000.000 đồng x 10 ngày x 0.75%/tháng = 125.000 đồng.

+ Nợ lãi quá hạn từ ngày 11/01/2015 đến ngày 30/5/2017 (ngày xét xử) là 50.000.000 đồng x 28 tháng 19 ngày x 1,125%/tháng = 16.106.250 đồng.

Tổng cộng lãi là 120.000 đồng + 16.106.250 đồng = 16.231.250 đồng.

Tuy nhiên án sơ thẩm chỉ tính lãi là 11.524.000 đồng là bất lợi cho nguyên đơn, nhưng do nguyên đơn không kháng cáo, do đó Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét mà Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Tại phiên tòa ông Hoàng Văn L cung cấp cho Hội đồng xét xử giấy chứng nhận hộ nghèo. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của UBTV Quốc hội cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hoàng Văn L miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông L.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hoàng Văn L được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho ông L khoản tiền tạm ứng đã nộp.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng Điều 471, khoản 5 Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 BLDS 2015 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của UBTV Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Văn L - Sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H.

Buộc ông Hoàng Văn L phải trả cho bà Phan Thị H số tiền 61.524.000đ (Sáu mươi một triệu năm trăm hai mươi bốn nghìn đồng). Trong đó tiền gốc là 50.000.000 đồng; tiền lãi tính đến ngày 30/5/2017 là 11.524.000 đồng;

Áp dụng Điều 357 BLDS 2015 để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án.

2. Phần án phí:

Ông Hoàng Văn L được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm, nhận lại số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số AA/2016/0003467 ngày 13/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Buôn Đôn;
- Chi cục THA huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Y Thông Kbuôr